

## NHỮNG HỆ LUẬN RÚT RA TỪ CÁC ĐẶC TRƯNG CỦA LỊCH SỬ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VIỆT NAM.

PGS.TS Vũ Minh Gian

Trong khi nghiên cứu để tìm ra những đặc trưng cơ bản, những quan điểm, nguyên tắc xây dựng và hoạt động của hệ thống chính trị ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta không thể bỏ qua những đặc điểm của dân tộc, trước hết là những đặc điểm được thường xuyên phản chiếu lên các hệ thống chính trị qua các thời kỳ lịch sử. Trong hoàn cảnh thế giới hiện nay chúng ta không thể và không hy vọng tìm được một mô hình sẵn có nào từ nước ngoài để áp dụng ở nước ta, bởi vì mỗi mô hình hệ thống chính trị đều chứa đựng trong đó những đặc trưng dân tộc đậm nét. Do đó xuất phát từ đặc điểm dân tộc để đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính trị phải được coi là yêu cầu tiên quyết.

Thế nhưng, mục đích của chúng ta không phải chỉ nhằm tới việc xây dựng một hệ thống chính trị sao cho đậm màu sắc dân tộc mà là xây dựng một hệ thống chính trị vững mạnh, có khả năng phát huy đến mức cao nhất trí tuệ và tiềm năng của dân tộc phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước Việt Nam trở thành một quốc gia hùng mạnh mà nhân dân được sống trong hạnh phúc và văn minh.

Với ý nghĩa đó, tìm hiểu những đặc trưng dân tộc, một mặt, đáp ứng yêu cầu nhu cầu thực tiễn khách quan để mô hình hệ thống chính trị được thiết kế phù hợp với những quy luật đó, mặt khác, nó còn đáp ứng yêu cầu tìm hiểu những di sản truyền thống được đúc kết, gạn lọc qua nhiều thế hệ, chọn ra những kinh nghiệm hay, khác biệt những hạn chế cố hữu, phục vụ những nhiệm vụ do thực tiễn đang đặt ra.

Như vậy là những nội dung truyền thống nói đến ở đây không phải là khái niệm truyền thống chung chung mà là những yếu tố có liên quan trực tiếp đến đặc điểm của hệ thống chính trị mà chúng ta đang tiến hành nghiên cứu để đổi mới và hoàn thiện. Và, ngay cả đối với những nội dung này, những điều được trình bày ở đây chủ yếu cũng mới chỉ đứng từ góc độ lịch sử. Để chúng có thể thực sự trở thành những cơ sở khoa học cho việc đổi mới hệ thống chính trị, cần được kết hợp xem xét toàn diện cùng với các yếu tố được chỉ ra từ các ngành khoa học khác (Triết học, khoa học chính trị, khoa học pháp lý...). Vì lẽ đó, tất cả những vấn đề được trình bày dưới đây cần nên xem là những chỉ báo cần thiết, những gợi ý đơn tuyến mà thôi.

**I. Những đặc trưng nổi trội của lịch sử hệ thống chính trị Việt Nam trước khi có sự lãnh đạo của Đảng.**

*1.1. Tập quyền là khuynh hướng chủ đạo.*

Đặc trưng này được rút ra từ kết quả nghiên cứu lịch sử hệ thống chính trị Việt Nam từ thế kỷ 10 đến thế kỷ 19. Đây là thời kỳ được các nhà nghiên cứu quan niệm là thời đại của các chính quyền phong kiến độc lập. Trong suốt thời gian hơn 9 thế kỷ này hệ thống chính quyền Việt Nam đã áp dụng nhiều hình thức cai trị khác nhau và trên thực tế đã từng có nhiều mô hình hệ thống chính trị tồn tại. Khi tiến hành nghiên cứu một cách hệ thống chúng ta có thể tìm ra những đặc trưng xuyên suốt của quá trình đó.

Sự kiện vào năm 906 người Việt giành lại được chính quyền từ tay các quan đô hộ của nhà Đường (Trung Quốc) đã đánh dấu một cái mốc quan trọng trong lịch sử dân tộc. Nó chấm dứt thời kỳ Bắc thuộc đen tối kéo dài hơn 1.000 năm, mở ra một kỷ nguyên tươi sáng cho đất nước. Song, đất nước phải tổ chức lại như thế nào là một công việc rất toàn toàn không đơn giản. Với nền tảng kinh tế là sản xuất nông nghiệp tự cấp, tự túc đất nước luôn chứa đựng khuynh hướng phân tán, cát cứ. Và trên thực tế ngay từ thời Bắc thuộc, ở Giao Châu đã từng hình thành những vùng đất nằm ngoài vòng cương tỏa của chính quyền đô hộ. Người chủ thực sự của các vùng đó là những hào trưởng có thế lực lớn. Điều đó dần dần đã làm suy yếu quyền lực của chính quyền cai trị ngoại bang.

Sau khi giành được độc lập sức mạnh của các thế lực cát cứ địa phương chẳng những không thuyên giảm mà có phần được tăng thêm. Nhưng khi đó, do có được một tư tưởng nhất trí trong việc hợp lực để bảo vệ quyền độc lập còn non trẻ nên giữa các thế lực địa phương có được sự liên kết, hỗ trợ nhau. Nền độc lập còn rất mỏng manh đó một lần nữa bị giạt lại vào năm 930. Và dưới sự lãnh đạo của các hào trưởng, một phong trào đấu tranh nhằm khôi phục lại quyền tự chủ đã diễn ra và giành được thắng lợi sau 7 năm kháng chiến. Đó là năm 937. Chỉ một năm sau, chính quyền độc lập non trẻ lại phải đương đầu với một cuộc chiến tranh xâm lược mới của người Hán. Và một lần nữa người Việt lại chiến thắng. Chiến thắng oanh liệt trên sông Bạch Đằng năm 938 của quân và dân ta dưới sự lãnh đạo của người anh hùng dân tộc Ngô Quyền đã củng cố vững chắc tư thế độc lập của nước Việt. Nguy cơ của một âm mưu khôi phục lại chế độ đô hộ của người Hán bước đầu bị đẩy xa. Nhưng, cũng đồng thời với sự vững vàng của nền độc lập, sự đe dọa từ bên ngoài có phần thuyên giảm, đặc tính cố hữu của một xã hội tiểu nông lại một phen trở dậy. Các thế lực hào trưởng ở các địa phương ước đây đã từng cố kết với nhau dưới ngọn cờ tập hợp của Ngô Quyền để chống ngoại bang thì nay lại lo tập trung củng cố thế lực, chăm lo lợi ích riêng của mình. Vì vậy là ngay sau khi Ngô Quyền qua đời (944), chính quyền trung ương không điều hành được đất nước nữa. Các nhà sử học gọi đó là thời kỳ loạn 12 sứ quân. Hiện tượng sự phân tán là biểu hiện về mặt chính trị của bản chất vốn có trong nền kinh tế nông nghiệp tự cấp tự túc. Do đó sự phát triển tự phát trên nền tảng kinh tế đó tất sẽ dẫn tới khuynh hướng cục bộ, chia cắt về quyền lực.

Thế nhưng, lịch sử phát triển của dân tộc ta cũng đã chỉ ra rằng còn có những tác động khách quan khác chế ngự khuynh hướng tự phát nói trên.

Thứ nhất, do yêu cầu đáp ứng trị thủy và xây cất các công trình thủy lợi phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, sự chia cắt quyền lực giữa các vùng trong nước trở thành nhân tố cản trở. Công việc này luôn đòi hỏi sự liên kết, hợp lực và cần có một

tổ chức điều hành thống nhất.

Thứ hai, để tồn tại độc lập bên cạnh đế chế Trung Hoa hùng mạnh luôn có tham vọng bành trướng, đất nước ta không có cách nào khác là phải xây dựng thành một khối đoàn kết vững mạnh, thống nhất về ý chí và tổ chức. Đó cũng là một hoàn cảnh lịch sử mang tính khách quan và có tác động thường xuyên đến quá trình phát triển của dân tộc ta.

Dưới tác động mạnh mẽ của hai nhân tố này, tình trạng phân tán, cát cứ kiểu 12 sứ quân đã không có đất phát triển. Sự kiện Đinh Bộ Lĩnh lần lượt đánh bại 11 sứ quân khác, thống nhất lại đất nước vào năm 967, một mặt thể hiện tài năng quân sự của ông nhưng mặt khác, đó còn là biểu hiện sự thắng thế của khuynh hướng thống nhất quyền lực. Đất nước cần một chính quyền trung ương vững mạnh.

Các nhà sử học cho rằng năm 967 là cái mốc đánh dấu sự mở đầu một thời kỳ mới kết cấu quyền lực tập trung hay còn quen gọi là thiết chế trung ương tập quyền luôn giữ vai trò chủ đạo trong đời sống chính trị. Ở các giai đoạn tiếp sau, sự thay đổi cũ hệ thống chính trị chủ yếu được thể hiện trong hình thức duy trì quyền lực. Có thể phân chia các hình thức đó theo các thời kỳ sau đây:

### **1. Thời kỳ từ năm 967-1009.**

Đây là thời kỳ trị vì của hai triều đại Đinh và Tiền Lê. Hai triều đại này đã củng cố quyền lực của chính quyền trung ương và duy trì được sự thống nhất của đất nước. Với sức mạnh đó quân và dân nước Đại Cồ Việt (tên nước ta khi đó) đã vượt qua thử thách chiến thắng đạo quân xâm lược với qui mô lớn của nhà Tống vào năm 981. Nhưng để duy trì được quyền lực tập trung, những người cầm quyền thời Đinh - Lê chủ yếu dựa vào lực lượng quân sự và những hình phạt khắc nghiệt để răn đe những người chống lại chính quyền trung ương. Theo phương thức đó, nhà nước phải thủ hiểm. Kinh đô Hoa Lư khi đó thực sự là một căn cứ quân sự lợi hại nằm trong một thung lũng có núi đá vách dựng bực kin ba bề. Đất nước thời Đinh - Lê được tổ chức theo lối quân sự, chỉ thành mười đạo quân. Người thứ hai sau hoàng đế là vị Thập đạo tướng quân, thống lĩnh toàn bộ lực lượng vũ trang trong nước. Tổ chức theo hình thức đó đòi hỏi phải duy trì một đội quân thường trực đông và mạnh. Có thời kỳ, theo tính toán của các nhà sử học, quân đội thời Đinh lên tới 1 triệu người.

Sự duy trì quyền lực tập trung theo phương thức đó rõ ràng là không thuận lợi cho sự phát triển toàn diện của đất nước. Nó chỉ đạt được một mục đích là đề cao quyền lực của chính quyền trung ương. Nhưng cả về mặt này tính chất tập quyền cũng không bền vững. Nó có thể chỉ có tác dụng nhất thời trong hoàn cảnh chiến tranh hoặc trong tình trạng đất nước bị đe dọa nghiêm trọng trước nguy cơ bị xâm lược. Mâu thuẫn và nhược điểm của kết cấu quyền lực dựa vào sức mạnh quân sự đã bộc lộ ra bản sự rối loạn cung đình ở cuối thời Tiền Lê sau khi Lê Đại Hành qua đời. Sự phát triển của đất nước đòi hỏi một phương thức tổ chức quyền lực khác, phù hợp hơn.

### **2. Thời kỳ từ 1009-1400.**

Người đứng ra giải quyết tình trạng rối loạn cuối thời Tiền Lê là Lý Công Uẩn - vị thập đạo tướng quân của triều Tiền Lê. Được quần thần tôn lên làm hoàng đế, Lý Công Uẩn (trong sử sách còn gọi là Lý Thái Tổ - người sáng lập ra triều Lý) đã lĩnh nhận

ữ mệnh cải cách lớn lao. Khác với những người cầm quyền trước, Lý Thái Tổ thì không coi quân đội là chỗ dựa duy nhất cho chính quyền trung ương mà tìm mọi cách khai thác những yếu tố thuận nằm ngay trong nền tảng kinh tế - xã hội của Việt Nam thì đó để củng cố thiết chế tập quyền. Đơn vị kinh tế - xã hội cơ bản của nước ta khi đó là các làng. Làng Việt Nam, ngoài tính chất nông nghiệp tự cấp tự túc, tiềm chứa thuyinh hướng cục bộ đóng kín, còn chứa đựng những nhân tố mà nếu biết khai thác thì sẽ có những tác động thuận chiều cho sự thống nhất. Trước hết đó là tình tương đối hoàn nhất về kinh tế và xã hội. Dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất - chế độ ruộng đất công làng xã, tình hình phân hóa trong nội bộ các làng Việt không sâu sắc, lo vây giữa các thành viên của làng xã luôn giữ được bầu không khí hòa đồng, thống nhất.

Triều Lý đã biết dựa vào các làng xã với tư cách là những khối kết cấu kinh tế - xã hội tương đối thống nhất và dựa vào mối liên kết *Liên làng* vốn có từ ngàn xưa để thiết kế nên một hệ thống chính trị mà trong đó chính quyền trung ương là người đại diện những quyền lợi cơ bản của tất cả các làng xã. Và trên thực tế, các triều vua Lý đã làm được như vậy. Nhà Lý đã tổ chức việc đắp đê trên quy mô lớn, khắc phục được tình trạng lụt lội vào mùa mưa lũ, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của nông nghiệp. Nhà Lý cũng đã lãnh đạo thành công những cuộc chiến tranh vì lợi ích của dân tộc Việt. Từ đó, uy tín của triều Lý trong nhân dân ngày càng tăng lên. Một chính quyền trung ương tập quyền dựa trên sự ủng hộ của dân được hình thành. Các nhà sử học gọi là hình thức *tập quyền thân dân*.

Để duy trì quyền lực của chính quyền này, nhà nước không phải xây dựng một lực lượng quân đội thường trực đông mà chủ yếu phải chăm lo đến mối liên hệ giữa nhà nước và nhân dân, đến lợi ích của nhân dân. Do vậy mà ở thời Lý pháp luật rất khoan hòa, và tư tưởng cai trị chủ yếu dựa vào giáo lý của đạo Phật và tinh thần nhân ái làng xã. LÀNG với NƯỚC có được sự hòa hợp và nhà nước lấy sức mạnh của làng xã làm sức mạnh quốc gia. Lần đầu tiên trong lịch sử, nhà Lý áp dụng chế độ "ngụ binh ư nông" (gửi lính ở nhà nông). Thực chất của chính sách này, nói theo ngôn từ ngày nay là chính sách quốc phòng toàn dân, theo đó mọi thanh niên đến tuổi đi lính đều được tập trung huấn luyện quân sự một thời gian ngắn, sau đó lại trở về làng quê lao động sản xuất như mọi người dân. Khi có chiến tranh, nhà nước có thể huy động "toàn dân làm lính".

Có thể nói mô hình tổ chức nhà nước thời Lý rất phù hợp với hoàn cảnh nước ta khi đó, cho nên đã phát huy đến cao độ sức mạnh của dân tộc và quốc gia. Thời Lý là một thời cường thịnh của nước Đại Việt. Cũng chính trong thời kỳ này, lần đầu tiên và cũng là lần duy nhất trong lịch sử nước ta, nhà Lý đã từng có khả năng tổ chức một đạo quân lớn (bao gồm cả quân chủ lực và nhiều đơn vị dân binh) tấn công vào Khâm Châu và Ung Châu của Trung Quốc (vào năm 1075) để phá tan âm mưu tập trung lực lượng, xây dựng căn cứ chuẩn bị tiến công xâm lược nước ta của nhà Tống, thực hiện hành công một tư tưởng quân sự độc đáo của Lý Thường Kiệt: "Tiên phát chế nhân" (Đem quân đi đánh trước để ngăn chặn việc địch sẽ tiến công mình).

Nhà Trần thành lập vào năm 1225 vẫn tiếp tục mô hình tổ chức chính trị đã được xây dựng từ thời Lý và cũng thu được những thành công rực rỡ trong giai đoạn đầu



(ít ra là cho đến khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông lần thứ 3 vào năm 1288).

Nhưng từ cuối thời Lý sang đến thời Trần, nhất là vào cuối thời Trần đã diễn ra rất nhiều thay đổi trong kết cấu kinh tế - xã hội, tạo ra những mâu thuẫn mới mà mô hình chính trị tập quyền thân dân không thể điều hòa nổi. Đó là sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất và sự phân hóa ngày càng sâu sắc trong nội bộ các làng xã.

Quá trình tư hữu hóa ruộng đất diễn ra ở nước ta theo một qui luật khách quan, giống như bất cứ một quốc gia nào khác trên thế giới. Nhưng cái khác với các nước khác là ở nước ta, với sự hình thành một kiểu loại "tập quyền thân dân" nhà nước đã đồng nhất ruộng đất trong các làng xã với tài sản của nhà nước. Điều đó có thể trở thành mặc nhiên khi mà hầu hết ruộng đất trong nước thuộc về sở hữu công làng xã. Khi làng với nước là một thì ruộng công làng xã là ruộng của nhà nước là điều dễ dàng được chấp nhận. Nhưng đó là sự thừa nhận mặc nhiên, không có một định chế pháp lý hoặc qui định chính thức nào bắt buộc. Khi chế độ tư hữu phát triển, ở từng làng xã xuất hiện tầng lớp địa chủ hữu sản, tính chất thuần nhất về kết cấu kinh tế - xã hội ở nông thôn bị phá vỡ. Tầng lớp hữu sản tìm mọi cách thao túng công việc làng xã. Cùng với sự tăng lên của diện tích ruộng tư là sự giảm đi của diện tích công điền. Quyền lực kinh tế của chính quyền trung ương suy yếu dần. Đó là chưa kể tới sự phát triển mạnh mẽ của loại hình sở hữu phong kiến lớn: các điền trang tư nhân của các quý tộc. Sự lớn mạnh về thế lực kinh tế của các quý tộc đã làm tăng vị trí chính trị của họ. Chính quyền trung ương cuối thời Trần hầu như đã không điều hành được tầng lớp này.

Mâu thuẫn lớn nhất của hình thức "Tập quyền thân dân" thể hiện trên hai mặt sau đây:

- Nhà nước trung ương cần có bộ đỡ kinh tế là chế độ công hữu ruộng đất, nhưng sự phát triển của chế độ tư hữu là một tất yếu khách quan. Hình thức tổ chức quyền lực nói trên không đủ sức dung hòa hai yêu cầu đó.

- Nhà nước một mặt phải dựa vào sự ủng hộ, thống nhất của các làng xã, một mặt phải nâng đỡ giai cấp phong kiến quý tộc, mà sự phát triển của tầng lớp xã hội này lại làm phương hại đến lợi ích của làng xã.

Những mâu thuẫn này đã đưa xã hội Đại Việt đến chỗ khủng hoảng trầm trọng từ nửa sau thế kỷ 14. Tình thế đó đòi hỏi một cuộc cải cách kinh tế - xã hội sâu sắc và đòi hỏi một mô hình tổ chức quyền lực mới. Hồ Quý Ly là người đã đứng ra lãnh nhận sứ mệnh cải cách đó. Những sự thay đổi tiếp theo từ thế kỷ 15, thực chất cũng chỉ là sự tiếp nối ý tưởng cải cách từ thời Hồ Quý Ly.

### 3. Thời kỳ từ 1400 - 1527.

Cải cách của Hồ Quý Ly được tiến hành từ trước khi triều Hồ thành lập (1400-1406) khi Hồ Quý Ly còn là một đại thần của triều Trần. Cải cách đó bắt đầu từ một chính sách tổng điều chỉnh ruộng đất ban hành vào năm 1397, theo đó, những chủ sở hữu có quy mô ruộng đất lớn hơn 10 mẫu phải nộp lại cho nhà nước toàn bộ số ruộng dư ra để sung vào công quỹ (họ chỉ được thừa nhận 10 mẫu là ruộng tư). Với việc thực hiện chính sách này, nhà nước lấy lại được thế cân bằng giữa sở hữu ruộng đất công

ruộng đất tư.

Việc làm tiếp theo trong suốt thời kỳ cai trị của triều Lê Sơ (1427-1527) là thể chế hóa chặt chẽ quyền kiểm soát của nhà nước với toàn bộ đất đai trong nước. Nghiêm túc việc biến ruộng công thành ruộng tư. Nhà nước cũng đề ra luật pháp can thiệp sâu sắc vào quá trình phân phối và sử dụng ruộng đất công - công việc trước đây do làng xã tự giải quyết.

Trên cơ sở thiết lập được quyền sở hữu tối cao về ruộng đất, quyền lực kinh tế của nhà nước tăng lên đáng kể. Một hình thức tập quyền mới được thiết lập. Đặc điểm của chức quyền lực theo hình thức này là nhà nước tập trung vào tay mọi quyền lực và thực hiện nó nhờ hệ thống luật pháp hoàn bị và một đội ngũ quan lại được chuyên nghiệp hóa từ trung ương đến tận làng xã (chức xã quan do nhà nước cất đặt bắt đầu từ đây). Cơ sở của hệ thống chính trị này là quyền quản lý các tư liệu sản xuất cơ bản nằm trong tay nhà nước. Ngoài quyền sở hữu tối cao về ruộng đất, nhà Lê còn trực tiếp cai quản những đồn điền, những quan xưởng (xưởng thủ công nghiệp lớn). Hình thức cai trị như vậy cần tới một hệ tư tưởng duy lý hơn, do đó ở thời Lê, Khổng giáo, Phật học thuyết cai trị đề cao ngôi vua, đề cao trật tự đẳng cấp và kỷ luật xã hội đã chiếm ưu thế thay cho Phật giáo.

Các nhà sử học gọi hình thức tổ chức quyền lực này là *Tập quyền quan liêu*.

Sức mạnh của thiết chế tập quyền quan liêu ở thế kỷ 15 đã được thể hiện rõ trong lịch sử. Nước Đại Việt thời kỳ này là một quốc gia cường thịnh vào bậc nhất ở khu vực Đông Nam Á. Bờ cõi lãnh thổ mở rộng gần gấp rưỡi. Đời sống của nhân dân được nâng lên, dự trữ quốc gia khá dồi dào.

Đời vua Thái Tổ, Thái Tông

Lúa chín đầy đồng, thóc chất đầy kho.

Các sử gia phong kiến coi thời Lê Sơ là thời đại Hoàng kim, còn các triều đại sau coi chức nhà nước như thời Lê Sơ là "khuôn vàng, thước ngọc" và luôn tìm cách noi theo.

Thành công của mô hình này, nhìn từ góc độ nghiên cứu sử học, là ở chỗ những người cầm quyền đã tìm được một phương thức xử lý tối ưu mối quan hệ giữa yêu cầu tập trung quyền lực với yêu cầu phát triển kinh tế. Nhà Lê củng cố quyền lực kinh tế của nhà nước nhưng vẫn để cho kinh tế tư nhân những mảnh đất rộng rãi để phát triển. Một khác luật pháp nghiêm minh và tính chất tiến bộ của những bộ luật đó đã làm giảm thiểu đáng kể sự thao túng, lộng hành của các thành phần kinh tế tư nhân, nhất là hạn chế được nạn cường hào ở nông thôn.

Tuy nhiên, tính chất phù hợp và tích cực của hình thức tập quyền này cũng có giới hạn và có tính lịch sử. Nó đòi hỏi sự trong sạch và thao việc của bộ máy quan lại, sự mạnh mẽ của các cơ quan hành pháp. Và điều đó, dưới thời phong kiến phụ thuộc gần như hoàn toàn vào sự tài giỏi và anh minh của ông vua. Lê Thánh Tông đã từng là một ông vua như vậy. Sau khi ông qua đời vào năm 1492, những người kế tục không có tài đức như ông.

Mặt khác, duy trì sự cân bằng giữa sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân theo mô hình thời Lê Sơ chỉ có thể thực hiện được trong hoàn cảnh của thế kỷ 15, khi mà tư

hữu hóa chưa phải là một xu thế mạnh mẽ và sở hữu ruộng đất công làng xã còn có vai trò tích cực đối với sản xuất tiểu nông.

Ngay sau khi Lê Thánh Tông qua đời, trong những năm cuối thế kỷ 15 và như năm đầu thế kỷ 16, sự bất cập của mô hình chính trị tập quyền quan liêu đã bộc lộ rõ. Bộ máy quan lại ngày càng trở nên cồng kềnh, tính chất quan liêu ngày càng trầm trọng. Luật pháp của nhà nước không được tuân thủ nghiêm túc ở các làng xã. Quá trình tư hữu hóa tự phát có cơ hội để phát triển mạnh mẽ.

Mô hình tổ chức quyền lực tập trung theo kiểu Lê Sơ chính thức sụp đổ vào năm 1527, sau cuộc chính biến của họ Mạc.

#### 4. Thời kỳ từ 1527 - 1627.

Đối với giai đoạn lịch sử kéo dài chừng 100 năm này, trước đây các nhà sử học thường mô tả như một thời kỳ hỗn loạn, chiến tranh phe phái giữa các tập đoàn phong kiến diễn ra liên miên. Hết chiến tranh Lê - Mạc lại đến chiến tranh Trịnh - Nguyễn. Có sự trình bày như vậy nên giai đoạn lịch sử này có lúc bị hiểu nhầm là thời kỳ phong kiến cát cứ, phân quyền. Thực ra không phải như vậy. Trong suốt thời kỳ này chính quyền nhà Lê chưa khi nào chịu chia sẻ hoặc từ bỏ quyền lực của chính quyền trung ương với bất kỳ thế lực nào. Nhà Lê vẫn luôn luôn là đại diện cho khuynh hướng tập quyền. Khuynh hướng này đã tìm được lực lượng hỗ trợ và đánh thắng họ Mạc vào năm 1592, giành lại quyền kiểm soát trên quy mô cả nước.

Những cuộc chiến tranh Lê - Mạc, Trịnh - Nguyễn diễn ra trong giai đoạn lịch sử này thực chất chỉ là việc nhà Lê muốn khôi phục lại quyền lực của chính quyền trung ương bằng biện pháp quân sự. Và cuối cùng thì khuynh hướng tập quyền đã thắng.

Nhưng có một vấn đề khác cũng không kém phần quan trọng khi nói đến giai đoạn lịch sử này là sự phục hồi quyền lực chính trị trung ương của triều Lê không đi kèm với sự phục hồi quyền lực kinh tế như dưới thời Lê Sơ. Sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế tư nhân trong thời kỳ chính quyền trung ương không kiểm soát được toàn đất nước, một mặt, làm thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội của Đại Việt, nhưng mặt khác cũng dẫn tới đòi hỏi phải có sự thay đổi sâu sắc kết cấu của bộ máy quyền lực. Ở vua thời Lê Trung Hưng (Triều Lê được phục hồi lại) đã không đáp ứng được yêu cầu đó. Vì vậy, sau khi đã phục hồi lại được quyền lực chính trị, triều Lê không đủ sức tổ chức một chính quyền dân sự dưới hình thức tập quyền. Kết cấu "Lưỡng đầu chày" xuất hiện. Bên cạnh một chính quyền dân sự (triều đình vua Lê) vốn được thừa hưởng uy tín của các triều vua trước, một chính quyền quân sự được tạo ra (Phủ chúa Trịnh). Với kết cấu này về danh nghĩa, đất nước được duy trì trong sự thống nhất về chính trị: chỉ có một triều đình. Nhưng thực tế mọi quyết định đều nằm trong tay chủ quyền quân sự (phủ chúa). Kết cấu vua danh nghĩa, chúa thực quyền ở Việt Nam thế kỷ này khá giống với kết cấu chính trị thời kỳ Mạc phủ ở Nhật Bản cùng thời kỳ đó. Nhật lúc này Nhật Hoàng cũng đóng vai trò quyền lực tượng trưng, còn cơ quan thực quyền là chính quyền quân sự trong tay các Shogun (Tướng quân). Song có điểm khác rất cơ bản giữa chính quyền Mạc Phủ của Nhật với thể chế lưỡng đầu ở Việt Nam là ở nước Nhật các Tướng quân dựa vào các Daimio (các đại chúa đất), tạo điều kiện cho chế độ tư hữu phát triển một cách "có tổ chức" và khuyến khích quá trình tích

hài sản vào tay các đại danh, đồng thời xiết chặt kỷ luật xã hội, chuẩn bị các tiên đề cho sự phát triển tiếp sau của thời cận đại. Trong khi đó, được sự hỗ trợ của chính quyền quân sự, triều Lê ở Việt Nam lại tìm mọi cách để phục hồi lại tất cả những gì đã có ở thời Lê Sơ. Tất nhiên đó là điều không thể làm được.

### 5. Thời kỳ 1627 - 1802.

Có thể gọi thời kỳ này là thời kỳ của các chính quyền tập quyền bộ phận.

Xuất phát từ những mâu thuẫn nội bộ trong tập đoàn thống trị và không đồng tình với chính sách hoài cổ của chính quyền Lê - Trịnh, bộ phận trấn thủ phía Nam dưới quyền cai quản của họ Nguyễn đã chống lại chính quyền trung ương. Sau những cuộc giao tranh, sông Gianh đã trở thành giới tuyến phân chia Đàng Trong và Đàng Ngoài vào năm 1627. Nhìn vào hình thức có thể cho đây là thời kỳ cát cứ phân quyền, nhưng khi nghiên cứu sâu lịch sử giai đoạn này, vấn đề không hoàn toàn đơn giản như vậy.

Bắt đầu từ thế kỷ 15, lãnh thổ đất nước được mở rộng nhanh về phía Nam. Một trong những biện pháp chủ yếu thúc đẩy quá trình phát triển đó là các chính quyền trấn thủ khuyến khích các tầng lớp dân chúng phát triển sở hữu tư nhân. Nhiều người dân Bắc đã rời quê hương xứ sở để vào Nam, góp phần khai phá và phát triển kinh tế của xứ sở này. Trên thực tế chính sách của họ Nguyễn ở phía Nam có ý nghĩa tích cực và có hiệu quả, nhưng không phù hợp với đường lối của tập đoàn Lê - Trịnh. Nhưng chính quyền trung ương đã không đủ sức khống chế vùng đất xa xôi mới được mở mang mặc dù đã áp dụng những biện pháp quân sự cứng rắn. Cuối cùng đã dẫn tới sự hình thành hai chính quyền với những chính sách khác nhau. Và cả hai chính quyền đó đều lan hưởng chính quyền có hình thức tập quyền cao. Ở Đàng Ngoài, đó là kết cấu trung ương "lưỡng đầu chế"; ở Đàng Trong, là một chính quyền quân sự với sự tập trung quyền lực cao độ.

Tuy có những chính sách cai trị khác nhau nhưng cả hai chính quyền đều muốn hướng tới sự sáp nhập quyền lực với sự thống nhất của mình.

Khuyh hướng thống nhất đó đã được hiện thân vào phong trào Tây Sơn và bước đầu lược thực hiện vào năm 1786 với cuộc tiến công ra Bắc do Nguyễn Huệ chỉ huy, ranh giới sông Gianh bị xóa bỏ. Khuyh hướng quyền lực tập trung về một mối một lần nữa lại thắng thế.

### 6. Thời kỳ từ 1802 - 1885.

Với sự thành lập triều Nguyễn vào năm 1802, lần đầu tiên một nước Việt Nam có lãnh thổ rộng lớn như ngày nay được qui về một mối, dưới sự trị vì của một triều đại.

Để cai quản một đất nước rộng lớn như vậy nhà Nguyễn đã xây dựng một bộ máy cai trị có tính chất tập quyền cao độ. Đó là một thiết chế tập quyền chuyên chế với mức độ cực quyền chưa từng có trong lịch sử và thiết chế đó đã tồn tại cho đến khi chủ quyền đất nước hoàn toàn bị mất vào tay thực dân Pháp.

\*

\* \*

Nhìn vào lịch sử hệ thống chính trị từ thế kỷ 10 đến cuối thế kỷ 19 có thể thấy *khuyh hướng tập trung quyền lực cho chính quyền trung ương luôn luôn đóng vai trò chủ đạo*,



*chi phối dòng chảy của lịch sử.*

Tùy nhiên kết cấu quyền lực của các thiết chế tập quyền mỗi thời một khác và động của nó đến sự phát triển của đất nước cũng không giống nhau qua từng thời kỳ. Sự luôn thăng thế của khuynh hướng tập quyền cho thấy sự tồn tại của nó có cơ sở những đòi hỏi mang tính khách quan của những qui luật phát triển nội tại trong lịch sử Việt Nam. Nó trở thành một truyền thống chính trị quan trọng của Việt Nam.

### *1.2 Tính dân tộc thường nổi trội hơn tính giai cấp.*

Nhà nước mang bản chất giai cấp là một vấn đề có tính chất nguyên lý. Nhưng là sai lầm nếu lấy nguyên lý chung thay cho những nghiên cứu cụ thể. Đối với lịch sử Việt Nam - lịch sử của một đất nước, một dân tộc khá đặc biệt, việc nghiên cứu thể có vai trò đặc biệt quan trọng.

Việt Nam là một quốc gia mà sự xuất hiện của nhà nước đầu tiên diễn ra khá sớm. Có thể nói là sớm nhất ở khu vực Đông Nam Á và so sánh rộng ra với các nước Bắc Đông Bắc Á thì nhà nước đầu tiên xuất hiện trên đất Việt Nam chỉ sau có Trung Quốc. Đó là điều đã được các nhà sử học nước ngoài thừa nhận. Sự xuất hiện nhà nước thường được coi là cái mốc đánh dấu sự mở đầu thời đại văn minh của mỗi dân tộc. Vì vậy nên từ trước đến nay chúng ta mới thường chỉ khai thác những khía cạnh nhằm cao lòng tự hào dân tộc chứ chưa nghiên cứu nhiều về những ảnh hưởng và tác động của sự kiện này đối với tiến trình phát triển tiếp theo của lịch sử.

Thông thường sự xuất hiện của nhà nước là kết quả của sự phát triển đến độ của kinh tế - xã hội của mỗi cộng đồng cư dân. Khi đó xã hội đã phân chia thành giai cấp kháng và nhà nước xuất hiện như một công cụ thống trị của một giai cấp đối với các giai cấp khác trong xã hội. Xét thuần túy với ý nghĩa đó, sự phát triển về trình độ kinh tế và mức độ phân hóa xã hội ở nước ta thời Hùng Vương, như nhận định của nhiều nhà nghiên cứu, còn khá thấp, không thể so sánh với các nước khác ở thời điểm lập quốc của họ. Thế nhưng nhà nước Văn Lang đã ra đời. Sự tồn tại của nó đã được chứng minh là có thật trong lịch sử. Rõ ràng là đã có những áp lực khách quan nào đã buộc nhà nước đầu tiên của người Việt xuất hiện sớm, trước khi kinh tế phát triển tới mức cần thiết và xã hội đã đạt tới sự phân hóa sâu sắc. Áp lực khách quan đó chỉ là yêu cầu cần có một tổ chức thống nhất đứng trên các làng xã, đại diện cho lợi ích xã hội vì quyền lợi của cả cộng đồng người Việt. Do vậy ngay từ thủa ban đầu nhà nước Việt Nam đã biểu hiện tính đại diện quyền lợi cộng đồng trội hơn, rõ nét hơn tính bảo vệ quyền lợi giai cấp.

Lịch sử Việt Nam cũng đã trải qua một thời kỳ đặc biệt đến mức có một không hai trong lịch sử thế giới. Người Việt bị mất độc lập chủ quyền và phải sống dưới ách cai trị của chính quyền ngoại bang hơn 10 thế kỷ, sau đó lại giành được độc lập. Nói có một không hai trong lịch sử thế giới là một nhận định khoa học nghiêm túc vì trên thực tế không có một dân tộc nào như vậy. Thường là, hoặc giành lại được độc lập sớm hơn, hoặc hoàn toàn bị đồng hóa. Không có một dân tộc nào có lịch sử đấu tranh giành độc lập lâu dài và bền bỉ đến như vậy. Trong suốt hơn một nghìn năm lịch sử được gọi là thời kỳ Bắc thuộc này, theo cách nhìn của người Việt, chính quyền đương thời xem là vấn đề chủ quyền quốc gia. Khi ở trong tay ngoại bang nó là công cụ nô dịch

bức dân tộc. Cho nên mục tiêu của tất cả các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trong thời kỳ này đều hướng tới việc giành lại chính quyền về tay người Việt. Lịch sử cảnh lịch sử đặc biệt và lâu dài đã khiến cho người Việt không có thói quen nhìn nhận chính quyền nhà nước chỉ là công cụ của riêng một giai cấp nào. Điều đó, theo cách nhìn có tính chất nguyên lý của chúng ta ngày nay, có thể cho là "mơ hồ", nhưng lại là thực tế lịch sử.

Từ thế kỷ 10 đất nước bước vào kỷ nguyên độc lập. Các triều đại phong kiến khác nhau đã kế tiếp nhau trị vì đất nước. Mỗi triều đại đều có những chính sách chăm lo đến lợi ích đoàn giai cấp của mình. Đó là điều không tránh khỏi. Nhưng những quyền lợi đó không sẽ chẳng tồn tại được bao lâu nếu như những người cầm quyền không dựa được vào sức mạnh của cả dân tộc. Là một quốc gia nhỏ tồn tại bên cạnh đế chế Trung Hoa lớn với những triều đại phong kiến đầy tham vọng bành trướng, nước Việt Nam tồn tại được nếu không có sự cố kết nội bộ chặt chẽ. Muốn vậy những người cầm quyền phải vì lợi ích dân tộc, phải đề cao dân tộc lên trên hết. Và trên thực tế các chế độ quyền phong kiến Việt Nam (trừ những trường hợp cá biệt) đã từng người đại diện xứng đáng cho dân tộc.

Ngay cho đến chính quyền cách mạng của chúng ta hiện nay - một chính quyền được xây dựng trên nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, coi đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội, coi tính chất giai cấp của nhà nước là lập trường chính trị nguyên tắc, trên thực tế cũng được sinh ra nhờ kết quả thắng lợi của một sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, chống lại ách đô hộ của chủ nghĩa thực dân nước ngoài. *Tinh dân tộc nổi trội, vì vậy, có thể coi là một đặc điểm to lớn của lịch sử hệ thống chính trị Việt Nam.*

### *1.3. Tinh thần dân tộc, chủ nghĩa yêu nước là nhân tố cơ bản trong bộ đờ tư tưởng của các hệ thống chính trị.*

Mỗi một hệ thống chính trị đều có một bộ đờ tư tưởng thích ứng. Nhìn vào lịch sử các hệ thống chính trị của các nước trên thế giới có thể thấy ở nhiều nơi, trong nhiều thời kỳ, lịch sử tôn giáo là bộ đờ tư tưởng của hệ thống chính trị. Chẳng hạn ở các quốc gia Hồi giáo, giáo lý đạo Hồi là chỗ dựa tư tưởng của chính quyền, là công cụ gia sức mạnh cho hệ thống chính trị và những người giữ cương vị chủ chốt trong chính quyền phải là những tín đồ Hồi giáo.

Ở nước ta, khi nghiên cứu lịch sử tư tưởng đã từng có lúc một số học giả nhìn nhận một cách giản đơn rằng thời Lý - Trần Phật giáo là quốc giáo, vì vậy, lúc này Phật giáo là tư tưởng cai trị ở Việt Nam. Hoặc ở giai đoạn thế kỷ 15 trở về sau lại cho rằng giáo đạo Nho là hệ tư tưởng thống trị ở Việt Nam.

Qua nghiên cứu, chúng tôi cho rằng những nhận định trên đây chỉ đúng về hình thức, chưa đi sâu vào nội dung thực chất của vấn đề, và vì vậy, chưa chỉ được ra những đặc trưng mang tính bản chất.

Đúng là Phật giáo và Nho giáo đã có thời cực thịnh ở Việt Nam, đã từng có vai trò rất to lớn trong đời sống chính trị và tư tưởng. Nhưng Phật giáo và Nho giáo phải là bộ tư tưởng của các hệ thống chính trị hay không là điều cần được làm rõ.

Theo ý kiến của các chuyên gia nghiên cứu thì Phật giáo đã được du nhập vào Việt

Nam từ khoảng thế kỷ thứ 3 sau công nguyên. Nhưng trong suốt thời gian 7 - 8 thế kỷ tiếp theo Phật giáo hầu như không có vai trò gì trong đời sống chính trị. Tuy nhiên nó được truyền bá khá rộng rãi và được đông đảo người Việt Nam tiếp nhận.

Tôn giáo này thực sự bước lên vũ đài chính trị ở Việt Nam từ thế kỷ 11 với sự kiện Triều Lý thành lập. Phật giáo đã đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc xây dựng và củng cố sự thống nhất quốc gia và là chỗ dựa tinh thần của triều Lý. Phật giáo cũng đã nhận được sự nâng đỡ của nhà nước và vì vậy có điều kiện phát triển mạnh mẽ.

Vấn đề cần làm sáng rõ ở đây là triều Lý có phải là một *chính quyền Phật giáo* không? Thực chất tư tưởng cai trị trong thời kỳ này là gì?

Trước hết phải thấy việc Phật giáo có được vị trí cao trong đời sống chính trị và tinh thần khi đó *không phải là do chính giáo lý đạo Phật hoặc vì sự nỗ lực chính trị của tôn giáo này* mà là do ba nguyên nhân sau đây:

1. Những người cầm quyền nhìn thấy lợi thế tập hợp nhân dân của Phật giáo.
2. Những người cầm quyền muốn sử dụng một công cụ tư tưởng khác Nho giáo với thức giải Hán hóa sau nhiều thế kỷ bị đồng hóa cưỡng bức.
3. Tính chất hòa đồng, nhân ái của đạo Phật phù hợp với tư tưởng thống nhất quốc gia dựa trên nền tảng thống nhất trong nội bộ từng làng và sự liên kết giữa các làng xã của những người cầm quyền.

Như vậy là xuất phát từ yêu cầu củng cố sự thống nhất của quốc gia những người cầm quyền đã sử dụng Phật giáo. Vì vậy mà tôn giáo này bị chi phối bởi yêu cầu chính trị chứ không phải ngược lại như ở châu Âu thời trung cổ, thời mà các thế lực chính trị luôn chi phối các yếu tố chính trị.

Hơn nữa để có sức sống ở Việt Nam, Phật giáo đã phải có sự thích ứng cao độ với đặc điểm của dân tộc Việt Nam phải hòa đồng với những tín ngưỡng và quan niệm truyền thống.

Không riêng gì thời Lý mà cả thời Trần, mặc dù trong đời sống văn hóa tinh thần có đậm màu Phật giáo, nhưng cái cốt lõi xuyên suốt trong tư tưởng chính trị là *ý thức tôn dân tộc, chủ nghĩa yêu nước Việt Nam*. Điều đó giải thích vì sao mà trong thời kỳ Phật giáo - một tôn giáo đượm màu yếm thế, khuyên người ta cam chịu định mệnh được tôn làm quốc giáo này lại sản sinh ra nhiều anh hùng dân tộc và có nhiều võ công đến thế.

Cũng với một mô thức tương tự, những người cầm quyền Việt Nam ở thế kỷ 15 và các giai đoạn sau đã đưa vị trí của Nho giáo lên trên Phật giáo. Điều đó xuất phát từ yêu cầu củng cố thiết chế tập quyền theo một phương thức mới mà Phật giáo không đủ sức hỗ trợ.

Cũng như Phật giáo, không thể đồng nhất Nho giáo Việt Nam với Nho giáo Trung Quốc, bởi vì nó đã được sàng tuyển, được gia cường bằng cách thức Việt Nam. Ông vua đưa Nho giáo lên đến đỉnh cao cực thịnh ở Việt Nam là Lê Thánh Tông lại là người tiêu biểu cho chủ nghĩa yêu nước và có ý thức dân tộc sâu sắc. Ông là người cổ vũ sự phát triển của một nền văn học chữ Nôm và chính ông là một tác giả tiêu biểu.

Đến sau này với Triều Nguyễn, những người cầm quyền cũng tìm mọi cách củng cố địa vị của Nho giáo, thậm chí đề cao Nho giáo đến mức cực đoan, nhưng bộ đồ tư tưởng của nhà Nguyễn không mạnh, mặc dù xét từ quan điểm chính thống thì Nho giáo thời Nguyễn gần Nho giáo nguyên gốc Trung Quốc hơn Nho giáo thời Lê rất nhiều. Nhìn xuyên suốt lịch sử hệ thống chính trị có thể thấy nhân tố tư tưởng tạo nên sức mạnh của hệ thống chính trị tuyệt nhiên không phải đó là ý thức hệ hay tôn giáo mà là trong bộ đồ tư tưởng tinh thần dân tộc và chủ nghĩa yêu nước được đề cao và phát huy đến đâu.

#### 1.4. Nhà nước luôn có vai trò quan trọng trong sự phát triển của kinh tế.

Đây có thể là đặc điểm của nhiều nước phương Đông khác, khiến những nước này tương đồng với châu Âu, nơi mà trong lịch sử, nhà nước chỉ giữ vai trò quan trọng trong các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao, hầu như không can thiệp vào đời sống kinh tế.

Ở Việt Nam, vai trò của nhà nước nâng kinh tế của nhà nước bắt đầu từ vai trò của nó trong việc chủ trì các đập nước công trình thủy lợi và trị thủy. Sau đó là việc nhà nước xây dựng quyền lực kinh tế của mình thông qua quyền sở hữu tối cao về ruộng đất.

Điều này đã tiến trình lịch sử dân tộc, sự hưng thịnh hay suy thoái của kinh tế rất gắn với chính sách kinh tế của nhà nước. Điều này khác hẳn với châu Âu, nhất là với thời cận đại. Khi ấy kinh tế tư bản chủ nghĩa đã phát triển mạnh trong hoàn cảnh nhà nước phong kiến can trở sự phát triển của nó.

Chức năng kinh tế của nhà nước là một đặc trưng không thể bỏ qua khi xem xét về hệ thống chính trị ở Việt Nam.

#### 1.5. Thiếu sự quan định cách rơi giữ luật và tục.

Một công cụ hết sức quan trọng đối với sự vận hành của một hệ thống chính trị là pháp luật. Ở nước ta cũng đã từng có hai thời kỳ nhà nước chú trọng xây dựng và sử dụng pháp luật để trị nước. Đó là thời Lê và thời Nguyễn. Tuy nhiên, trong suốt chiều dài của lịch sử dân tộc ta, do sự tồn tại dai dẳng của các quan hệ làng xã và vì tính ít phổ biến, bao trùm của nó, những chế định điều tiết hành vi xã hội chủ yếu là tục chứ không phải luật pháp. Kỷ luật xã hội nhiều khi được duy trì nhờ sự điều chỉnh từ dư luận.

Tính chất phụ quyền của các bộ máy cai trị trong lịch sử, vì vậy, chưa được định hình rõ nét. Đặc biệt này dẫn tới hai hiệu ứng xã hội gần như đối nghịch nhau.

Thứ nhất, trong lịch sử Việt Nam hầu như chưa từng tồn tại một xã hội công dân, ở mọi quốc gia về nghĩa vụ và quyền lợi của người dân đều được qui định rõ ràng bằng luật pháp. Ở đây, nhà nước coi tới những qui định đó là tiến bộ, lạc hậu hay thậm chí phân đồng, mà chi nơi tới hiện tượng ngay cả những qui định rõ ràng cũng chưa có. Sự này dẫn tới sự tùy tiện trong quan hệ giữa người cai trị và kẻ bị trị, giữa chính quyền với dân chúng. Đó đó tính chất "hà khắc" hay "khoan thứ" của sự cai trị phụ thuộc vào cá nhân con người cai trị. Nó tiềm ẩn những khuynh hướng độc đoán, bóp méo dân chủ. Vì vậy ta hay nơi tới một "truyền thống mất dân chủ, không có dân chủ" và chế độ phong kiến.

Thứ hai, tuy vậy cũng do đặc điểm trọng tục lệ hơn trọng luật (phép vua thua lệ làng) mà các quan hệ xã hội chủ yếu được giải quyết bằng luật tục trong nhân dân. Tính thiếu quy định chặt chẽ của luật pháp phong kiến ở Việt Nam là một lợi thế cho dân chủ, vì luật pháp phong kiến thường là hà khắc và độc đoán. Cho nên trên thực tế người dân Việt nam dưới thời phong kiến không phải là bị bóp nghẹt dân chủ như Trung Âu trung cổ mà nhiều người vẫn làm tương. Song cái dân chủ mà những người nô dân Việt Nam có được ấy là thứ dân chủ làng xã, một lối sống tự do, tùy tiện thiếu luật chặt chẽ - một dạng rất thấp của dân chủ nguyên khai. Nó tiềm ẩn những khuynh hướng bột phát vô chính phủ.

#### *1.6. Nhà nước trong lịch sử Việt Nam là người đại diện cho một cộng đồng cư dân đa sắc tộc*

Do đặc điểm của quá trình tộc người của khu vực Nam Trung Quốc là bán đảo Đông Dương, từ rất lâu đời đã có sự xen cư và cộng cư của nhiều thành phần sắc tộc khác nhau. Những nhóm sắc tộc có đặc trưng văn hóa, ngôn ngữ khác nhau này ở rải rác, xê kê vào nhau.

Ngay từ ngày đầu lập quốc thời Hùng Vương, những cư dân của nước Văn Lang, thường được coi là tổ tiên của người Việt (tức người Kinh) sau này vốn cũng không phải là một sắc tộc thuần chủng. Trong quá trình khai phá đồng bằng sông Hồng, nhiều nhóm cư dân có nguồn gốc nhân chủng khác nhau đã cùng đến cộng cư ở đây. Một quá trình giao lưu văn hóa, hỗn huyết nhân chủng đã diễn ra. Tổ tiên của người Việt chính là sản phẩm của quá trình đó. Do vậy, ngay từ buổi đầu lập quốc, nhóm cư dân đồng bằng đã có mối liên hệ chặt chẽ với các nhóm sắc tộc khác và có khả năng đại diện cho họ.

Câu chuyện huyền thoại mẹ Âu Cơ sinh trăm trứng chính là biểu tượng dân gian thực thể lịch sử nói trên.

Từ cội nguồn lịch sử này, trong suốt chiều dài của lịch sử, các nhà nước luôn quan tâm đến việc củng cố khối cộng đồng cư dân đa sắc tộc trong nước với tư cách là người đại diện cho tất cả các sắc tộc trên đất Việt Nam. Khái niệm dân tộc (nation) mà quen dùng sau này, trong tâm thức Việt Nam, thường đồng nghĩa với quốc tộc, là một cộng đồng cư dân lớn gồm nhiều sắc tộc nhỏ từ lâu đã sống bên nhau về mặt địa dư và cùng nhau có một số phận lịch sử. Đó là điểm khác biệt cơ bản với các nhà nước liên bang kiểu như Liên Xô và Nam Tư cũ.

#### *1.7. Trong lịch sử hệ thống chính trị Việt Nam, thước đo sức mạnh của chính quyền là khả năng tập hợp và đoàn kết toàn dân.*

Đây là một đặc trưng rất đáng lưu ý. Trong lịch sử thế giới đã từng có nhiều thực chứng tỏ sức mạnh của nhà nước không nhất thiết gắn liền với việc nó xây dựng được hay không khối đoàn kết toàn dân. Nhiều khi sức mạnh đó được tạo ra trên sự khuy phục của nhân dân. Ở Việt Nam chưa từng có một nhà nước nào như vậy. Có thể lấy dẫn dụ điển hình cho đặc trưng này là lịch sử hệ thống chính trị thế kỷ 13-14. Dưới thời Trần, nhà nước tổ chức quân đội theo lối "ngụ binh ư nông" tức là có rất ít quân đội thường trực. Triều Trần cũng không hề áp dụng những hình thức pháp luật khắc để buộc nhân dân phải phục tùng chính quyền... Nhưng không ai có thể phủ nhận được rằng chính quyền Đại Việt có sức mạnh to lớn. Đó là chính quyền duy nhất



trên thế giới đã ba lần chiến thắng các đạo quân Mông Cổ hung hãn và thiện chiến. Rõ ràng sức mạnh của chính quyền này có nguồn gốc từ khối đoàn kết toàn dân. Cũng chẳng phải ngẫu nhiên mà sử sách đã ghi lại cho mai sau đoạn đối thoại cam động cuối cùng của vị anh hùng Trần Hưng Đạo trước khi ông qua đời với hoàng đế nhà Trần. Vua Trần lo lắng đến khả năng phòng thủ đất nước khi biết sắp mất đi một thiên tài quân sự, đã hỏi Trần Hưng Đạo về kế sách giữ nước. Thay cho những chỉ bảo về mặt chiến lược, chiến thuật quân sự, vị danh tướng đã trăng trối lại rằng: "*Hãy khoan thứ sức dân, lấy dân làm gốc. Rễ sâu, gốc bền, đó là thượng sách giữ nước*". Đó là chuyện thế kỷ 13.

Kế tục sự nghiệp của nhà Trần là Hồ Quý Ly. Ông có nhiều tư tưởng cải cách táo bạo, tiến bộ nhưng không chăm lo củng cố khối đoàn kết toàn dân. Cho nên mặc dù Hồ Quý Ly đã có những đạo quân chủ lực hùng mạnh với những trang bị vũ khí thậm chí còn tối tân hơn quân Minh lúc đó, nhà Hồ đã thất bại nhanh chóng trước quân xâm lược nhà Minh vào năm 1406.

## II. Những điều có thể rút ra từ những tổng kết lịch sử.

II.1. Tập trung quyền lực cho chính quyền trung ương là khuynh hướng chủ đạo trong lịch sử hệ thống chính trị Việt Nam. Trong quá khứ, đó là sản phẩm hình thành do tác động của đòi hỏi khách quan. Trong thực tế, sự thống nhất của khuynh hướng này đã từng nhiều lần tạo ra sức mạnh của quốc gia, đưa đất nước vượt qua những thử thách hiểm nghèo, làm cho đất nước ngày càng mở rộng, vị thế của dân tộc trong khu vực ngày càng tăng lên. Nhưng bao giờ cũng vậy, tập quyền tự nó luôn chứa đựng những khả năng dẫn tới sự độc đoán chuyên quyền. Nhà nước chuyên chế của triều Nguyễn là một dẫn dụ điển hình của dạng thức này. Sự tập trung quyền lực đến cao độ vào tay vua Nguyễn đã không đem lại sức mạnh cho quốc gia, mà trái lại, khi có sự đụng độ, cọ xát với chủ nghĩa tư bản phương Tây, nó tự bộc lộ là một thực thể ươn hèn, yếu kém.

Tập quyền là một thiết chế quyền lực cần thiết cho sự phát triển của Việt Nam, nhất là hiện nay khi mà chúng ta đang cần tới sức mạnh tập trung để giải quyết những bài toán lớn của đất nước. Đó là thiết chế mang tính truyền thống nên "dễ dùng" mà "khó bỏ". Nhưng khi xây dựng một thiết chế tập trung quyền lực phải đặc biệt chú ý tới việc xây dựng hoàn chỉnh một hệ thống các biện pháp ngăn chặn khuynh hướng độc đoán chuyên quyền. Những biện pháp này chẳng những không làm giảm sức mạnh của thiết chế tập quyền mà trái lại làm tăng lên sức sống của nó.

II.2. Khi nói tới tính chất dân tộc nổi trội và vai trò của chủ nghĩa yêu nước trong rường cột tư tưởng của các hệ thống chính trị trong lịch sử Việt Nam không phải là nói về những khẩu hiệu chung chung mà mới nghe có vẻ như không có gì lạ. Đây là một vấn đề khoa học nghiêm túc.

Bộ đờ tư tưởng cho một hệ thống chính trị vững mạnh không thể và không bao giờ là một hệ tư tưởng ngoại nhập, cho dù hệ tư tưởng đó hoàn thiện và có sức mạnh truyền bá đến đâu. Đối với nước ta điều đó càng đúng.

Nguồn gốc của mọi bi kịch đến với dân tộc ta ở thế kỷ 19 là những người cầm đầu triều Nguyễn đã sùng bái Nho giáo đến mức mê muội. Họ cho đó là tuyệt đỉnh của trí tuệ, nó hàm chứa hết thảy mọi giá trị và vì vậy quyết không để cho một tư tưởng xa lạ

nào làm phương hại nó Tư duy như vậy của người cầm quyền đã làm mất đi khả năng tiếp nhận những nhân tố mới trên thế giới của dân tộc ta, làm thui chột biết bao những tư tưởng cải cách tiến bộ mà cho đến nay nhìn lại chúng ta vẫn không khỏi xót xa.

Ảnh hưởng của Khổng giáo vào Việt Nam có lịch sử khá lâu đời và nhiều yếu tố tích cực của giáo lý này đã từng trở thành một bộ phận của tư tưởng Việt Nam. Nhưng sai lầm của nhà Nguyễn là đã không biết vận dụng, biết khai thác những nhân tố phù hợp đó mà ra sức noi theo những giáo lý kinh điển nguyên gốc, rập khuôn máy móc những tư tưởng Khổng giáo Trung Quốc.

Những tư tưởng giáo điều mà nhà Nguyễn thực thi đã làm suy yếu dân tộc, làm hạn chế vai trò của chủ nghĩa yêu nước Việt nam trong bộ đờ tư tưởng của hệ thống chính trị.

II.3. Có thể dễ dàng nhận thấy sự thiếu hụt trong lịch sử hệ thống chính trị Việt Nam là tính chất pháp quyền của bộ máy nhà nước. Chúng ta chưa từng có một xã hội công dân trong lịch sử.

Tuy vậy, như đã trình bày ở phần I, do di tồn của lịch sử, nguyên nhân dẫn tới tình trạng chúng ta chưa phát huy hết sức mạnh tiềm tàng của đất nước, của cả dân tộc cũng như khả năng của từng thành viên của xã hội chưa hẳn đã là vì thiếu dân chủ như một số nhà nghiên cứu nhận định. Do đó, dân chủ hóa xã hội là một đòi hỏi quan trọng và phù hợp với xu thế chung của thế giới ngày nay, nhưng coi dân chủ hóa là động lực cơ bản thúc đẩy sự phát triển của xã hội thì e rằng chưa lường tính đầy đủ đến đặc điểm của lịch sử Việt Nam. Chúng tôi cho rằng nguyên nhân của tình trạng sức mạnh dân tộc chưa được phát huy hết là do chúng ta chưa tạo ra được một trường lực khiến cho các nhân tố khác nhau tác động cùng chiều. Quán tính "vô kỷ luật" vốn có của một xã hội nông nghiệp đang tự phát hoành hành. Sự cần thiết trước tiên cho chúng ta hiện nay là sớm khắc phục tình trạng đó. Kỷ luật hóa xã hội bằng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh là điều kiện tiên quyết để chúng ta đưa đất nước vào con đường công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Pháp luật chính là công cụ đảm bảo quyền công dân, là con đường dẫn tới một xã hội công dân, ở đó không một ai có thể bị "bất nạt" nếu họ tuân thủ đúng pháp luật. Đó là con đường dân chủ hóa của Việt Nam. Và lại, với một hệ thống chính trị vì dân, do dân và của dân thì tính chất dân chủ được đảm bảo ngay từ nội dung của pháp luật.

II.4. Đối với Việt Nam, sự phát triển kinh tế gắn chặt với các chính sách kinh tế của nhà nước. Nhưng điều đó không phụ thuộc vào mức độ và qui mô các bộ phận kinh tế do nhà nước trực tiếp quản lý. Vấn đề có ý nghĩa quan trọng hàng đầu là đường lối kinh tế đúng, phù hợp với đặc điểm của Việt Nam và với xu thế chung trên thế giới. Tiếp đó là những biện pháp nhằm định hướng sự phát triển của mọi bộ phận của nền kinh tế vào mục tiêu tăng cường sức mạnh của đất nước.

Có thể lấy sự so sánh vai trò kinh tế của nhà nước ở Đảng Ngoài và Đảng Trong khi đất nước bị chia làm hai miền vào thế kỷ 17 làm một thí dụ điển hình.

Ở Đảng Ngoài, tập đoàn Lê Trịnh chú trọng phát triển nông nghiệp, không thấy được vai trò của thương nghiệp. Nhà nước chủ trương duy trì và bảo vệ sở hữu công điền và xây dựng các quan xưởng (xưởng thủ công của nhà nước). Do đó kinh tế Đảng

Ngoài phát triển chậm chạp. Tàu buôn nước ngoài đến thưa dần, Đàng Ngoài đã không tranh thủ được cơ hội của những hoạt động mậu dịch trên biển đang rất sôi nổi và nhộn nhịp lúc ấy.

Trong khi ấy ở Đàng Trong, đặc biệt là từ khi chúa Nguyễn Phúc Nguyên lên cầm quyền (1613), nhà nước đã có chính sách khuyến khích phát triển sở hữu tư nhân, tự do hóa các hoạt động kinh tế nên chỉ trong vòng hơn nửa thế kỷ lãnh thổ Đàng Trong đã mở rộng hơn gấp hai lần. Trên lãnh thổ Đàng Trong xuất hiện những cảng thị quốc tế lớn như Hội An.

II.5. Xuyên suốt tất cả các bài học lịch sử chúng ta có thể thấy: phát huy đến cao độ sức mạnh của khối đoàn kết dân tộc phải được coi là một nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị vững mạnh ở Việt Nam. Vì vậy mà những lý thuyết, tư tưởng hay phương sách nào làm phương hại đến nguyên tắc này thì đó chính là những nhân tố làm suy yếu hệ thống chính trị, làm suy giảm sức mạnh của dân tộc, và do đó, không phù hợp với đặc điểm truyền thống của dân tộc.